CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tập đoàn MBG

Ngày 30/06/2025	3,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.1%	**-8.8%**	**-**

DT thuần
Q2/25
77.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼29.6| -27.7%
YoY: ▲ 9.90| 14.7%

LN thuần
Q2/25
1.75
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.63| -67.6%
YoY: ▲ 10.6| 120%

LN sau thuế
Q2/25
1.91
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.76| -66.3%
YoY: ▲ 10.5| 122%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
5.0%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE (TTM)
Q2/25
3.4%
YoY: +/-▲ 0.8%

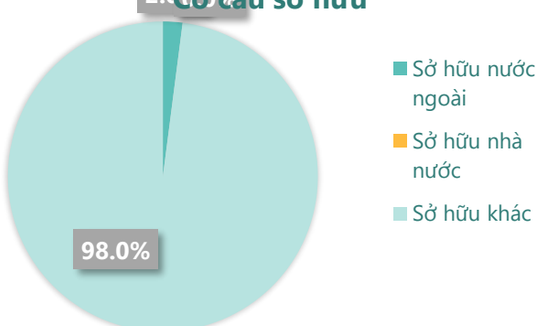
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,800 - 4,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	373
Số lượng CPLH (CP)	120,218,540
KLGD BQ 20 phiên (CP)	213,575
Sở hữu nước ngoài	2.0%
Beta	1.04
EPS	364
P/E	8.5

DT thuần
6T 2025
184
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 80.0| 76.1%

LN thuần
6T 2025
7.12
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.6| 195%

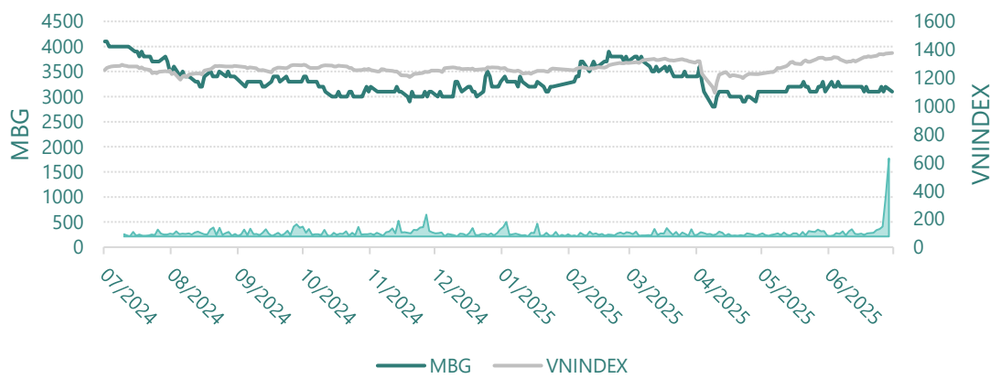
LN sau thuế
6T 2025
7.59
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.7| 194%

Cơ cấu sở hữu

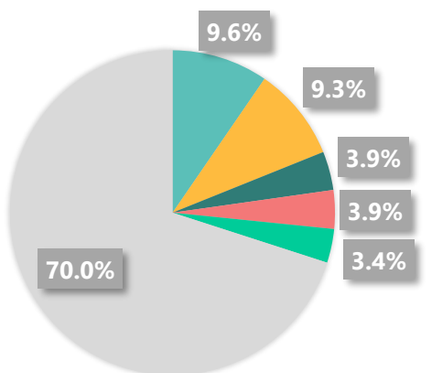


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

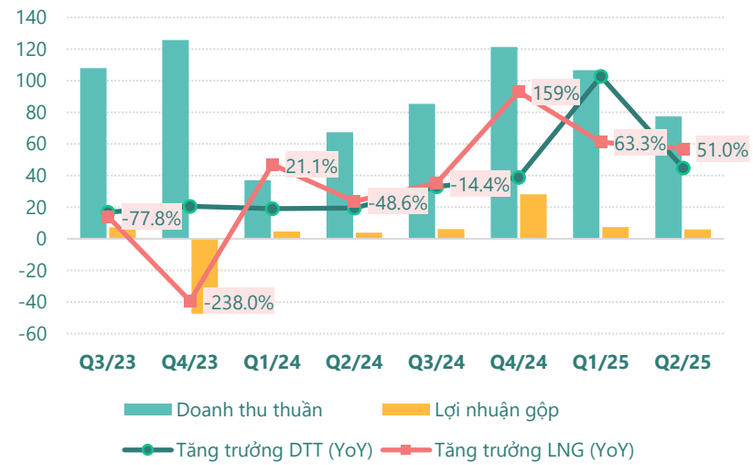


- Phạm Huy Thành (Chủ tịch HĐQT)
- Đặng Thị Tuyết Lan (Thành viên HĐQT)
- Công ty TNHH AAI Quốc tế
- Công ty TNHH Quang Ngân Việt Nam
- Trần Thị Hiền
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

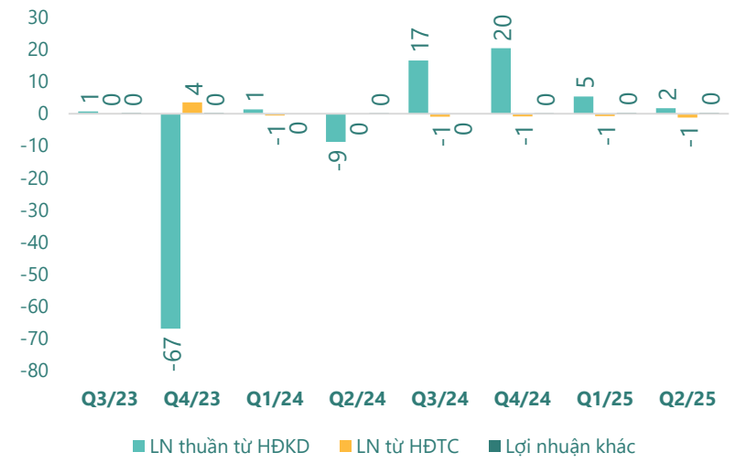
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



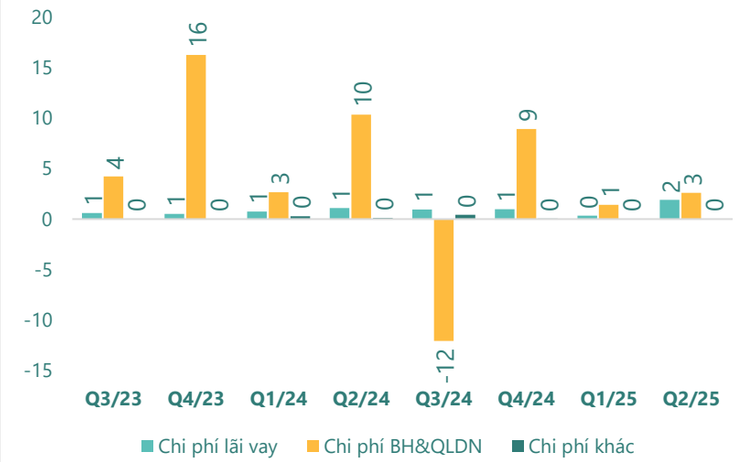
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



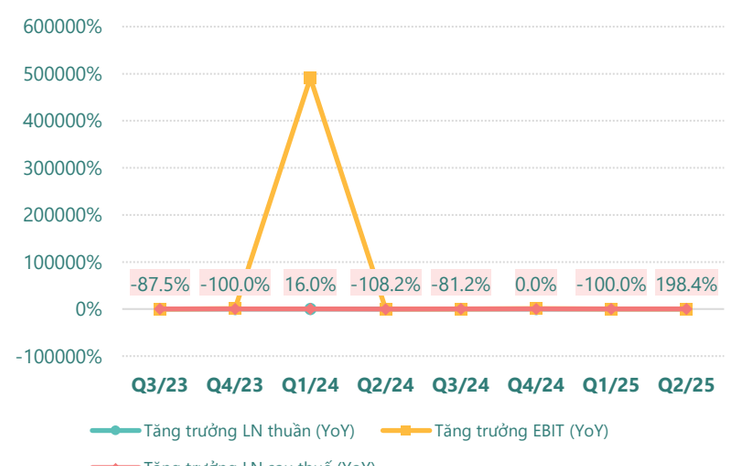
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



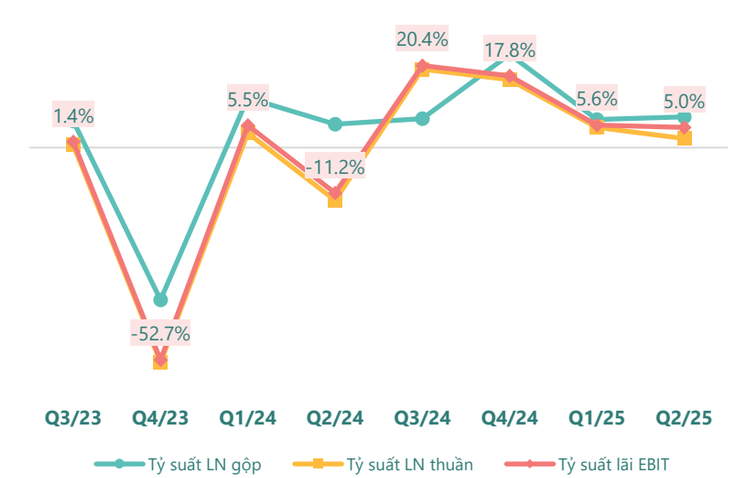
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



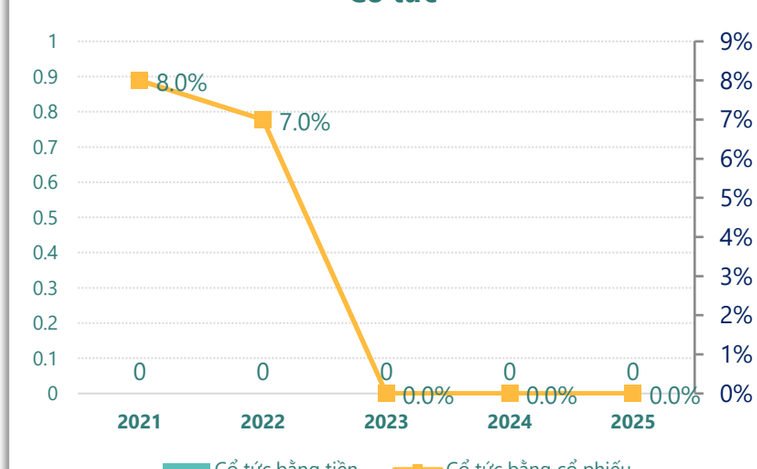
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

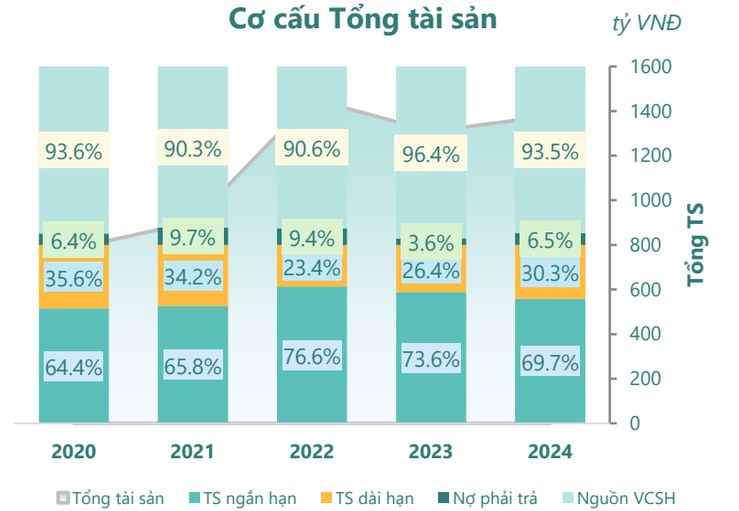
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

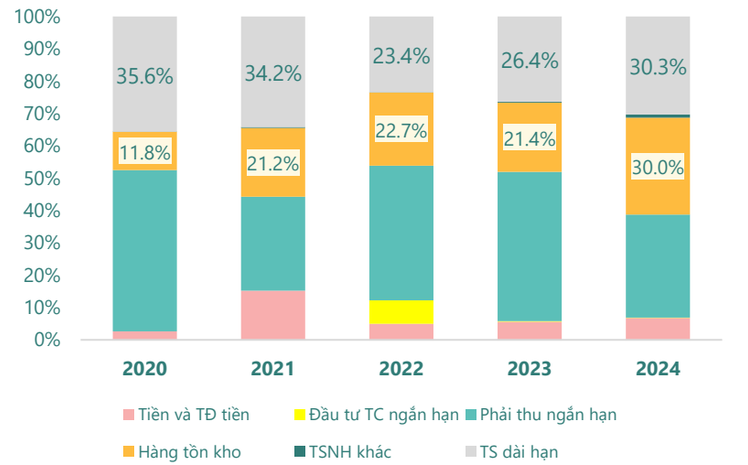
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



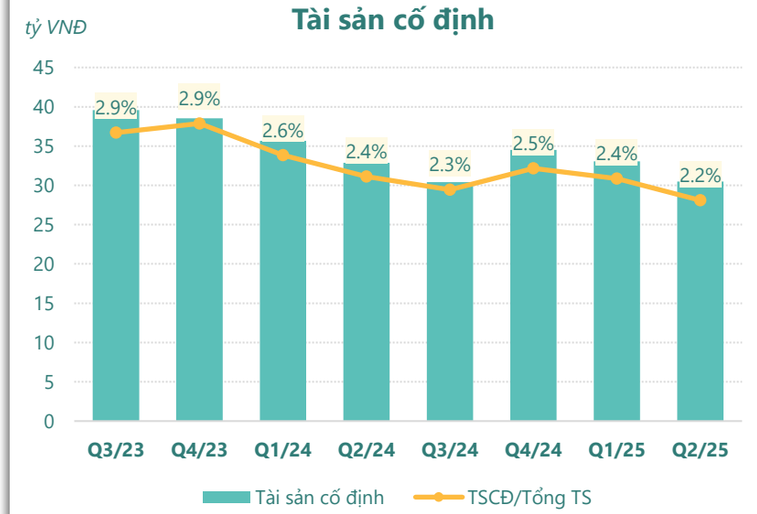
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



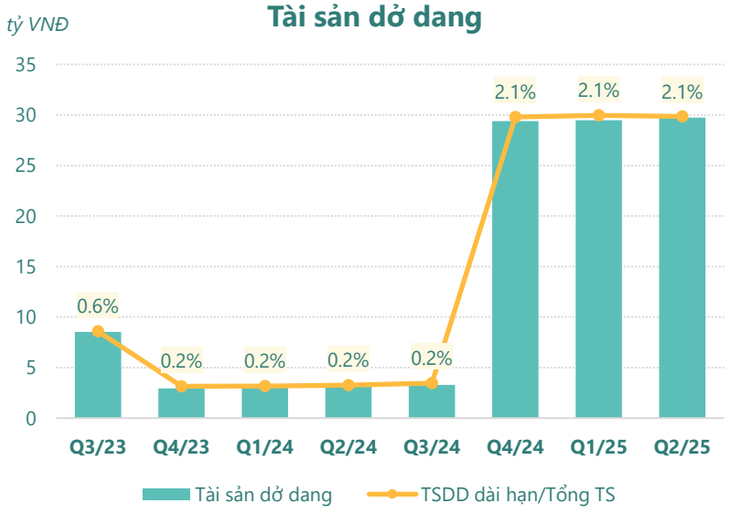
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



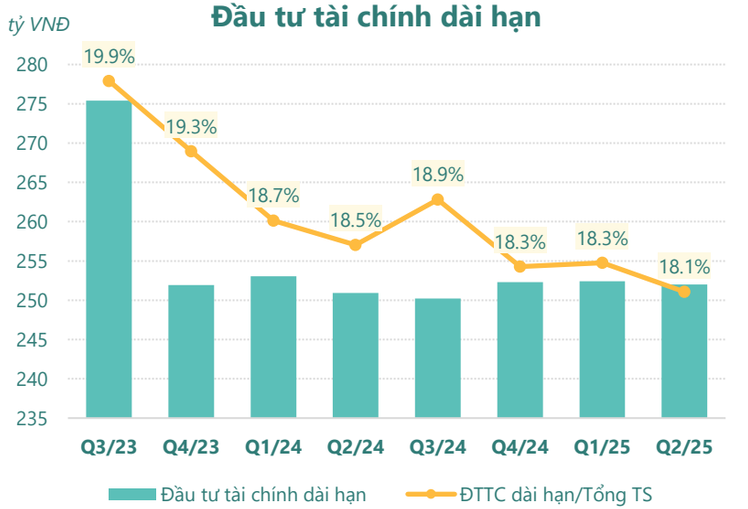
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



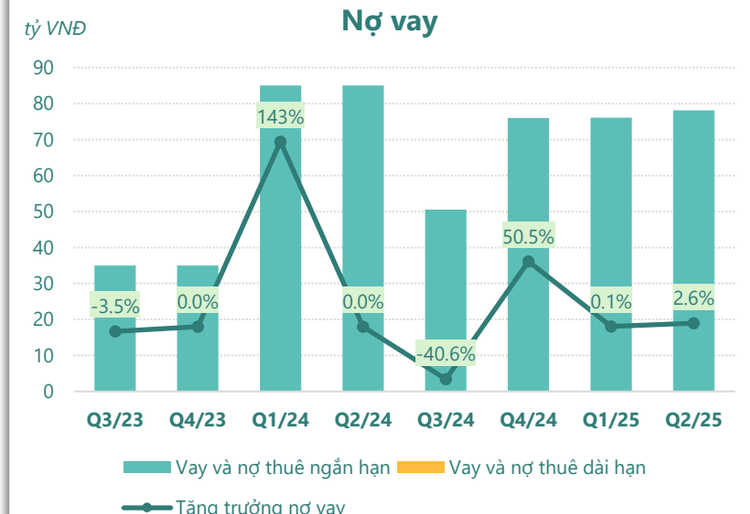
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

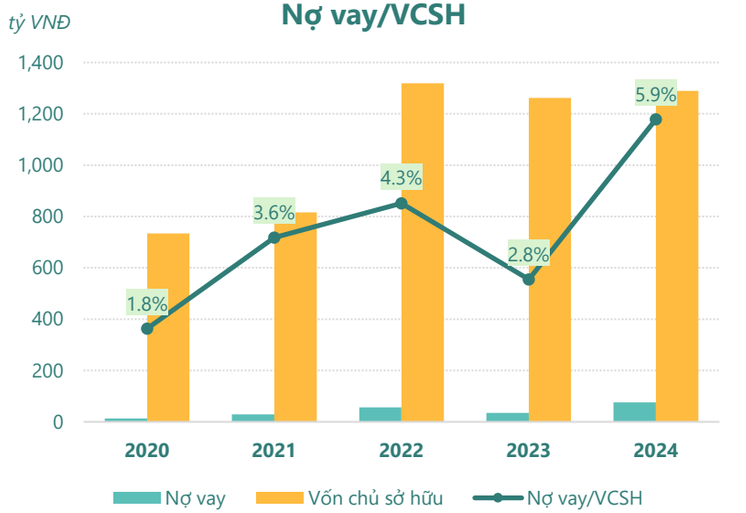
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

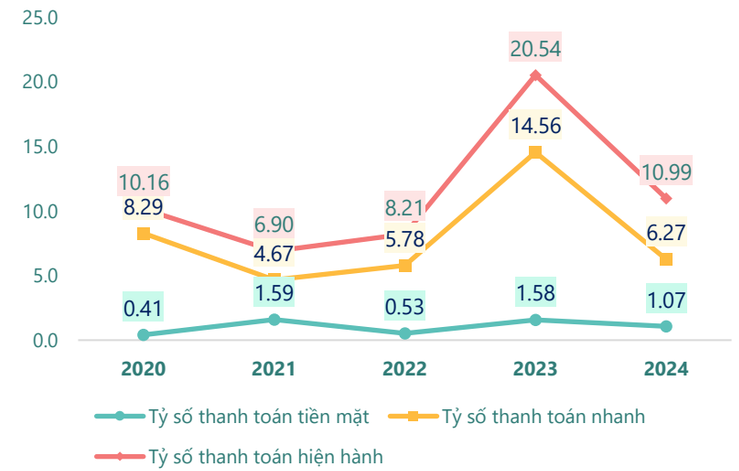
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



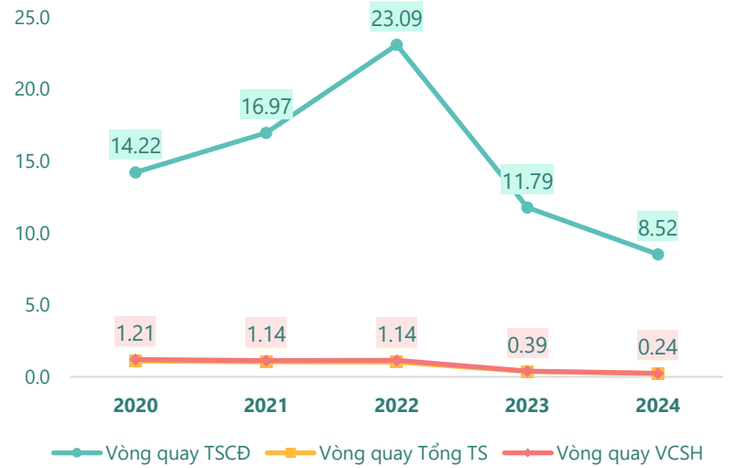
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



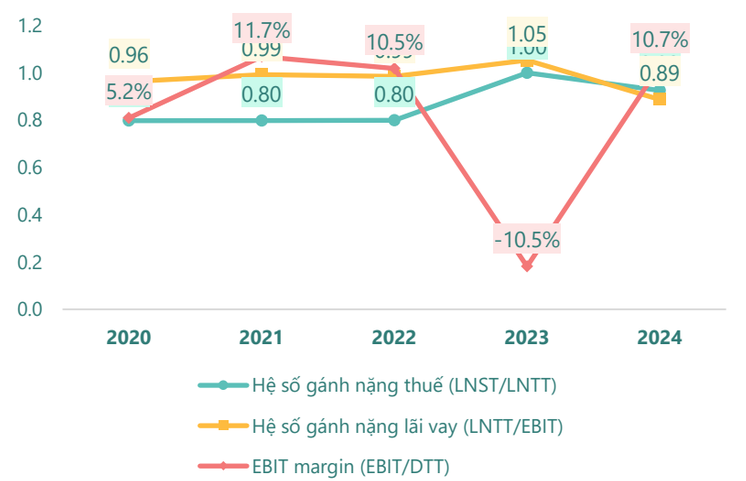
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



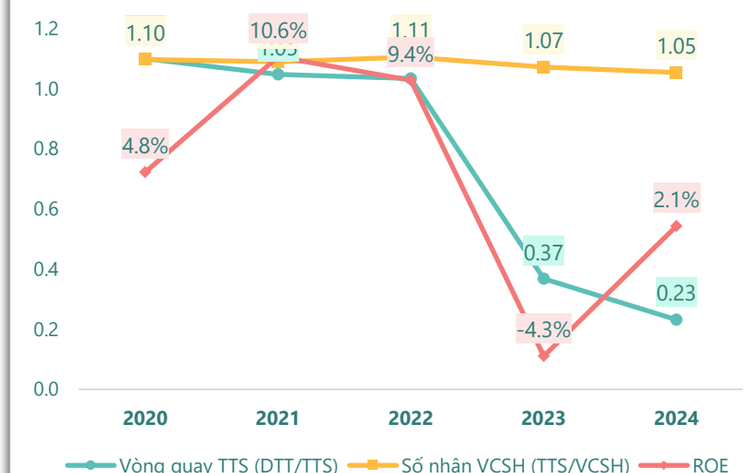
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



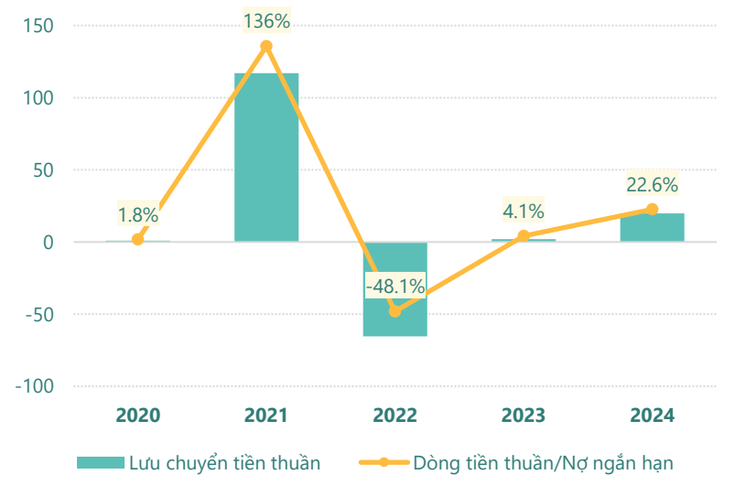
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**77.4**	**67.5**	**14.7%**	**184**	**104**	**76.1%**
Giá vốn hàng bán	71.5	63.6	12.4%	171	96.0	77.8%
Lợi nhuận gộp	5.92	3.92	51.1%	13.4	8.48	57.6%
Doanh thu HĐTC	0.10	0.87	-89.0%	0.34	1.04	-67.7%
Chi phí TC	1.26	1.09	15.3%	2.25	1.83	23.0%
Chi phí lãi vay	1.90	1.09	74.5%	2.25	1.83	23.0%
LN trong công ty LKLD	**-0.42**	**-2.13**	**80.4%**	**-0.31**	**-2.10**	**85.3%**
Chi phí bán hàng	0	-0.01	100%	0	0.11	-100%
Chi phí QLDN	**2.60**	**10.4**	**-75.0%**	**4.01**	**12.9**	**-69.0%**
LN thuần từ HĐKD	1.75	-8.80	120%	7.12	-7.46	195%
Lợi nhuận khác	**0.24**	**0.13**	**82.3%**	**0.47**	**0.07**	**532%**
LN trước thuế	1.98	-8.68	123%	7.59	-7.38	203%
Lợi nhuận sau thuế	**1.91**	**-8.60**	**122%**	**7.59**	**-8.08**	**194%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.90**	**-8.60**	**122%**	**7.58**	**-8.08**	**194%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-95.0	-20.2	37.6	116	-129	-13.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.6	12.9	0.23	-89.7	63.7	-2.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	50.0	0	-34.5	55.6	0.11	1.98
Tiền đầu kỳ	74.0	16.3	9.04	12.4	93.8	28.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-57.6**	**-7.31**	**3.34**	**81.4**	**-65.6**	**-13.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.3	9.04	12.4	93.8	28.1	14.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,394**	**1,379**	**1.1%**
Tài sản ngắn hạn	984	962	2.4%
Tiền và tương đương tiền	14.4	93.8	-84.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.10	1.10	0.0%
Phải thu ngắn hạn	593	439	35.0%
Hàng tồn kho	367	413	-11.1%
Tài sản ngắn hạn khác	8.11	14.0	-42.2%
Tài sản dài hạn	**410**	**418**	**-1.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	30.5	34.5	-11.7%
Bất động sản đầu tư	46.2	46.8	-1.3%
Tài sản dở dang	29.7	29.4	1.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	252	252	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	**0.09**	**0.10**	**-8.3%**
Lợi thế thương mại	51.7	54.5	-5.0%
Nợ phải trả	97.2	89.5	8.6%
Nợ ngắn hạn	**95.3**	**87.5**	**8.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	78.1	76.0	2.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.7	7.73	77.0%
Nợ dài hạn	1.90	1.97	-3.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,297**	**1,290**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,297**	**1,290**	**0.6%**
Vốn điều lệ	1,202	1,202	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)